

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011
Information provided by Client : Nước sinh hoạt khu B_Bồn chứa_NSH01
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:		YC141823011/2		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sinh hoạt khu B_ Bồn chứa_NSH01		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0.030	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	6.90
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Độ đục	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	ND
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011
Information provided by Client : Nước sinh hoạt khu B_Trệt_NSH02
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

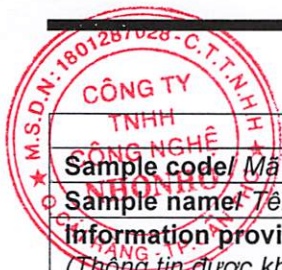
On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:

YC141823011/6

Sample name/ Tên mẫu:

Nước sạch

Information provided by Client/

Nước sinh hoạt khu B_Trệt_NSH02

(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
V _i ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	ND
Độ đục	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	7.07
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sinh hoạt khu A_Bồn chứa_NSH03
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Sample code/ Mã mẫu:	YC141823011/7
Sample name/ Tên mẫu:	Nước sạch
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)	Nước sinh hoạt khu A_Bồn chứa_NSH03

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM03 LBH.04 Page/ Trang: 2 / 2

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH04
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141823011/8		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH04		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0.030	ND
Độ đục	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.110<LOQ(0.200)
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	7.16
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sinh hoạt khu B_Bồn chứa_NSH05
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM03 LBH.04

Page/ Trang: 1 / 7

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141823011/3
 Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch
 Information provided by Client/ Nước sinh hoạt khu B_Bồn chứa_NSH05
 (Thông tin được khách hàng cung cấp)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND
Monochloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0.050	ND
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	68.5
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt (Fe) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.995
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	34.0
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Selen (Se) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	7.42
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.011<LOQ(0.025)
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Crôm (Cr) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141823011/3		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sinh hoạt khu B_Bồn chứa_NSH05		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/3	Xem PHỤ LỤC: YC1418230 11/3	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/ 3	ND
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4-D ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Acrylamide ⁽¹⁾	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND
Trichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND
Formaldehyde ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND
Dibromoacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Methoxychlor	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
DDT và các dẫn xuất	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/3	Xem PHỤ LỤC: YC1418230 11/3	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/ 3	ND
Chlordane-trans ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
Chlordane-cis ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141823011/3		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sinh hoạt khu B_Bồn chứa_NSH05		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.007<LOQ(0.020)
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.009<LOQ(0.020)
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND
Sulfate (SO ₄ ²⁻)	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494- 1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	1.90
Fluorua (F ⁻)	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494- 1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND
Chloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPPE- Method	µg/L	3.00	ND
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine 2-hydroxy ⁽¹⁾ (Hydroxyatrazine)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4-DP (Dichloroprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Chlorotoluron	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141823011/3		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sinh hoạt khu B_Bồn chứa_NSH05		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Alachlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dibromo-3-chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND
Epichlorohydrin ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
Hexachlorobutadiene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trichlorobenzene	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/3	Xem PHỤ LỤC: YC1418230 11/3	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/ 3	ND
1,2-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
m-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
p-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
o-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Toluene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Benzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/3	Xem PHỤ LỤC: YC1418230 11/3	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/ 3	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
Tetrachloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Carbon tetrachloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141823011/3

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sinh hoạt khu B_Bồn chứa_NSH05

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
1,1,1-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dichloroethylene (1,2-Dichloroethene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu: YC141823011/3					
Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch					
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sinh hoạt khu B_ Bồn chứa_NSH05					
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
DDT và các dẫn xuất	DDD-o,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDD-p,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDE-o,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDE-p,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDT-o,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDT-p,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
Trichlorobenzene	1,2,4-Trichlorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
	1,2,3-Trichlorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011
Information provided by Client : Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH06
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141823011/9
 Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch
 Information provided by Client/ Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH06
 (Thông tin được khách hàng cung cấp)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND
Monochloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0.050	ND
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	67.5
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt (Fe) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	0.023 < LOQ(0.06)
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.864
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	36.0
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Selen (Se) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	7.40
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.010<LOQ(0.025)
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Crôm (Cr) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141823011/9		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH06		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0006<LOQ (0.0010)
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	ND
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.008<LOQ(0.020)
Sulfate (SO ₄ ²⁻)	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494- 1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	28.7
Fluorua (F ⁻)	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494- 1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	0.439
Chloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPpe- Method	µg/L	3.00	ND
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine 2-hydroxy ⁽¹⁾ (Hydroxyatrazine)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4-DP (Dichloroprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	Xem PHỤ LỤC: YC1418230 11/9	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/ 9	ND
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:

YC141823011/9

Sample name/ Tên mẫu:

Nước sạch

Information provided by Client/

Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH06

(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Chlorotoluron	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4-D ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Acrylamide ⁽¹⁾	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND
Trichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND
Dichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND
Formaldehyde ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dibromoacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Methoxychlor	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
DDT và các dẫn xuất	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	Xem PHỤ LỤC: YC1418230 11/9	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/ 9	ND
Chlordane-trans ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
Chlordane-cis ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141823011/9		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH06		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Alachlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trichlorobenzene	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	ND
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dibromo-3-chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND
Hexachlorobutadiene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
Epichlorohydrin ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
p-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
o-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
m-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	Xem PHỤ LỤC: YC141823011/9	ND
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Toluene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Benzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
Trichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Tetrachloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dichloroethylene (1,2-Dichloroethene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:

YC141823011/9

Sample name/ Tên mẫu:

Nước sạch

Information provided by Client/

Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH06

(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Carbon tetrachloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,1,1-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu: YC141823011/9					
Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch					
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sinh hoạt khu A_Trệt_NSH06					
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
DDT và các dẫn xuất	DDD-o,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDD-p,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDE-o,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDE-p,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDT-o,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
	DDT-p,p'	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
Trichlorobenzene	1,2,4-Trichlorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
	1,2,3-Trichlorobenzene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND

T.N.H.H.